

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thất

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2024/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8527/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thất đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 22/01/2024, Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 19/4/2024, Quyết định 3914/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung (tên dự án, cơ quan đăng ký) các dự án đã được xác định tại Quyết định 424/QĐ-UBND ngày 22/01/2024, Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 19/4/2024, Quyết định 3914/QĐ-UBND ngày 29/7/2024: 05 dự án;

2. Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thất là: 01 dự án, với diện tích 0,3 ha (Danh mục kèm theo).

3. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024, cụ thể:

a) Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Loại đất		18.752,51	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.017,64	53,42
	Trong đó:			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.950,64	26,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.633,34	24,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	727,31	3,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.415,58	7,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	854,04	4,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.581,18	8,43
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	357,44	1,91
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,46	0,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.714,64	46,47
	Trong đó:			-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.249,95	6,67
2.2	Đất an ninh	CAN	81,40	0,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	359,90	1,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	160,78	0,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,10	0,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	229,89	1,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,08	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.617,50	19,29
	Trong đó:		-	-
-	Đất giao thông	DGT	1.777,99	9,48
-	Đất thủy lợi	DTL	269,93	1,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,84	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,36	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.000,97	5,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	69,83	0,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,79	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,83	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,01	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,48	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,88	0,12
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139,58	0,74
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	272,44	1,45
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,19	0,00
-	Đất chợ	DCH	8,39	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	67,79	0,36
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,58	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	198,87	1,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.983,66	10,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,94	0,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,79	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	49,83	0,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	16,68	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	183,92	0,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	274,75	1,47
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20,23	0,11

b) Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	489,88
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	329,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	329,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	54,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,13
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,84
	Trong đó:		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,17
	Trong đó:		
-	Đất thủy lợi	DTL	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,62

c) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	489,88
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	329,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	329,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	54,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,13
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,92

4. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 3914/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 thành: 191 dự án, tổng diện tích 772,32ha.

5. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; số 2092/QĐ-UBND ngày 19/4/2024, số 3914/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thất và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Trung tâm Thông tin điện tử thành phố Hà Nội) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng giao tiếp điện tử Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông